KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (FTM)

CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Ngày 31/12/2024	800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.3%	**0%**	**-**

DT thuần
2024
183
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00| 4.5%

LN thuần
2024
-174
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 74.0| 29.8%

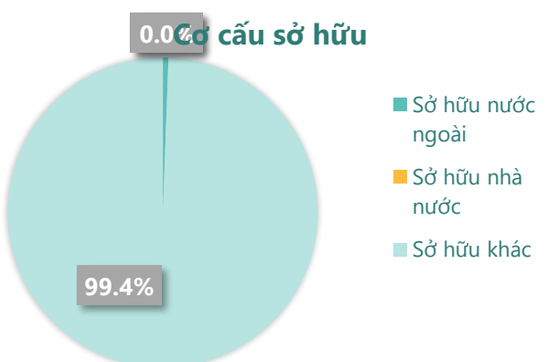
LN sau thuế
2024
-127
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 195| 60.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-28.1%
YoY: +/-▲ 97.1%

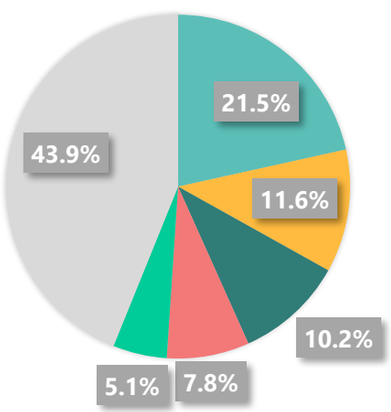
ROE
2024
16.5%
YoY: +/-▼ 42.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 1,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,970
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	(0.83)
EPS	-2,547
P/E	-0.3

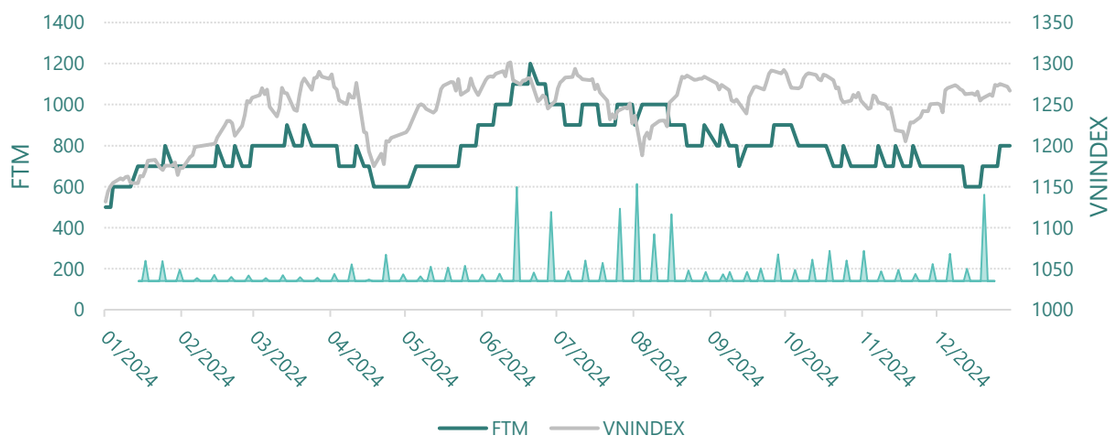
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



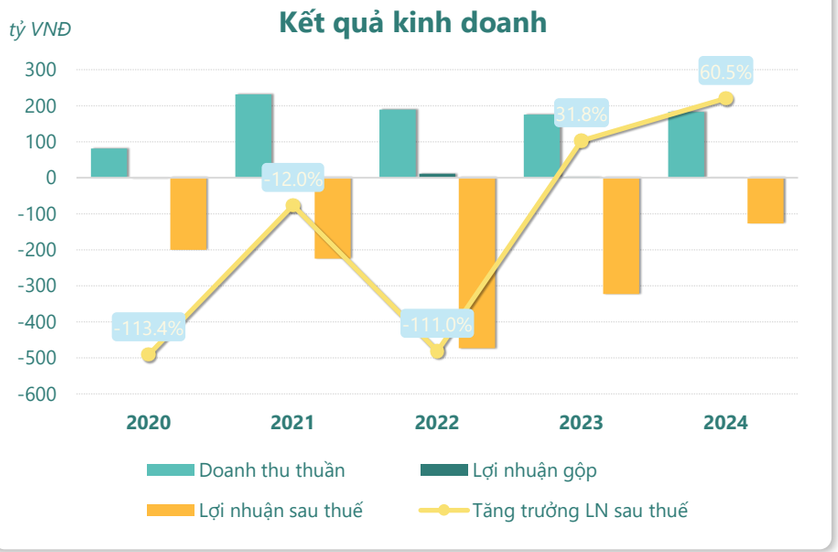
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **FTM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **182.8** tỷ đồng **tăng 4.46%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 60.5%** đạt **-127.3** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 16.5% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

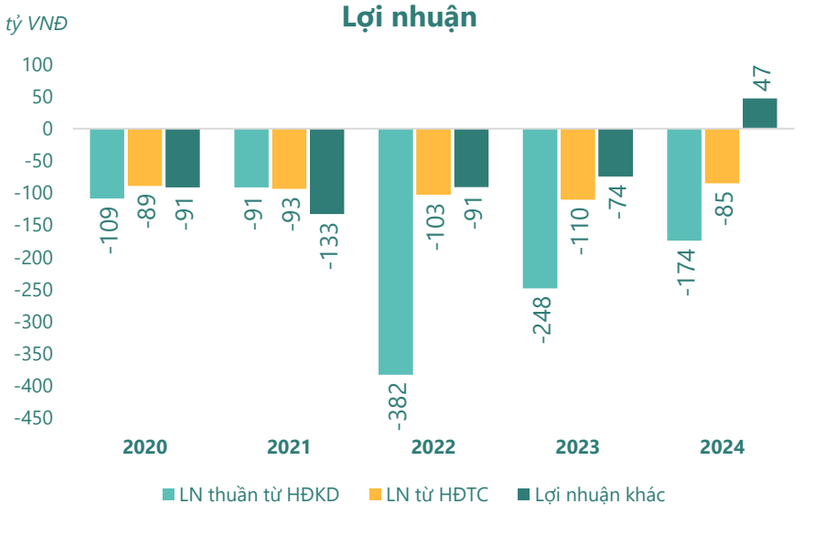
KẾT QUẢ KINH DOANH

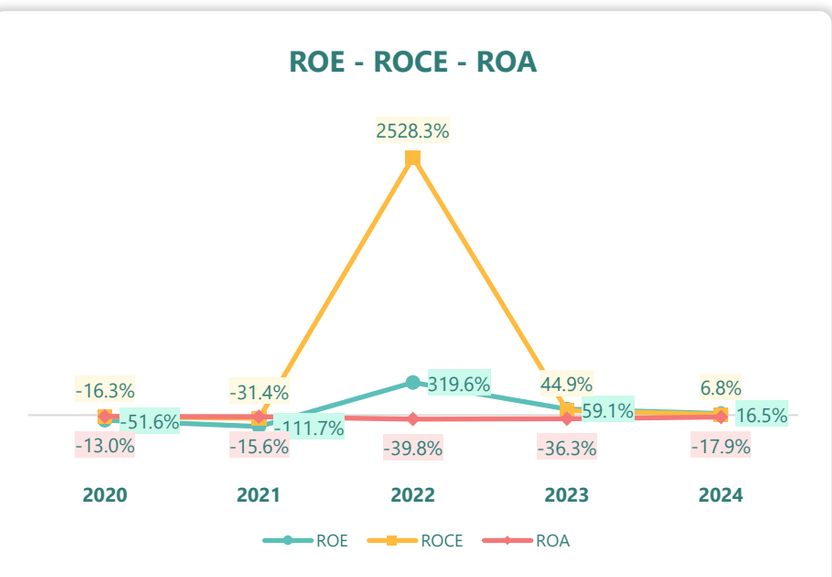


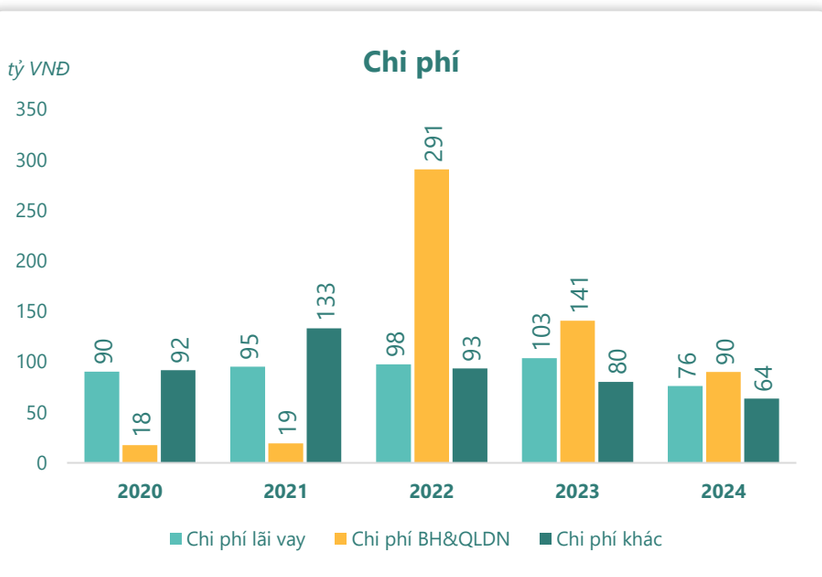
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **FTM** năm **2024 tăng lên 73.91** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 174.2 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 382.4 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **76.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **89.87** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **63.67** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

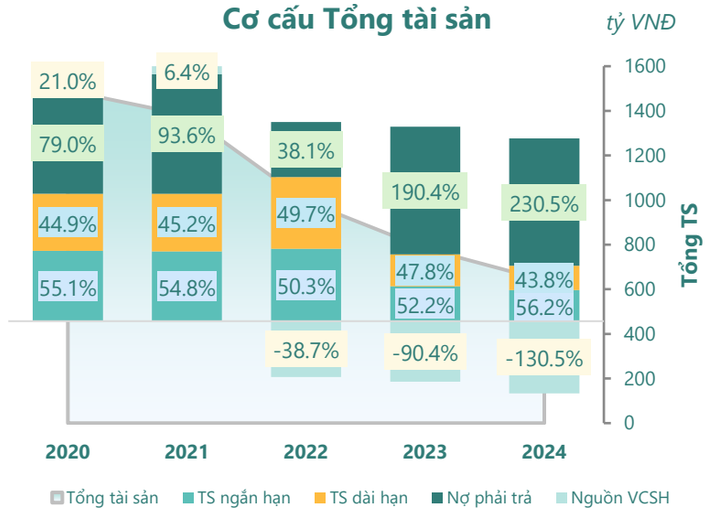
ROE của FTM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.5%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

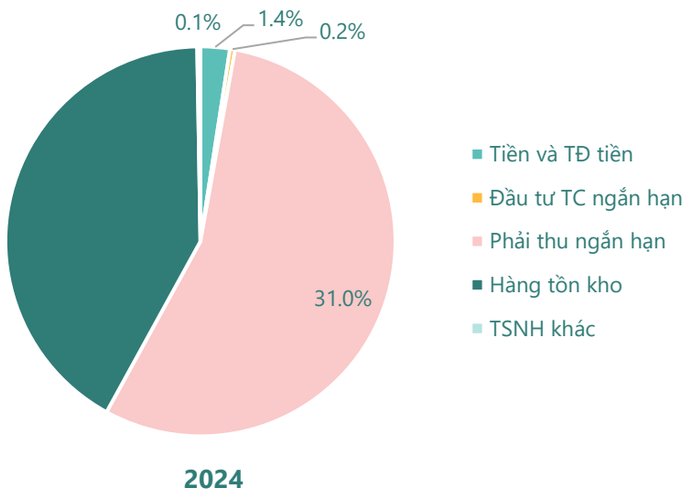


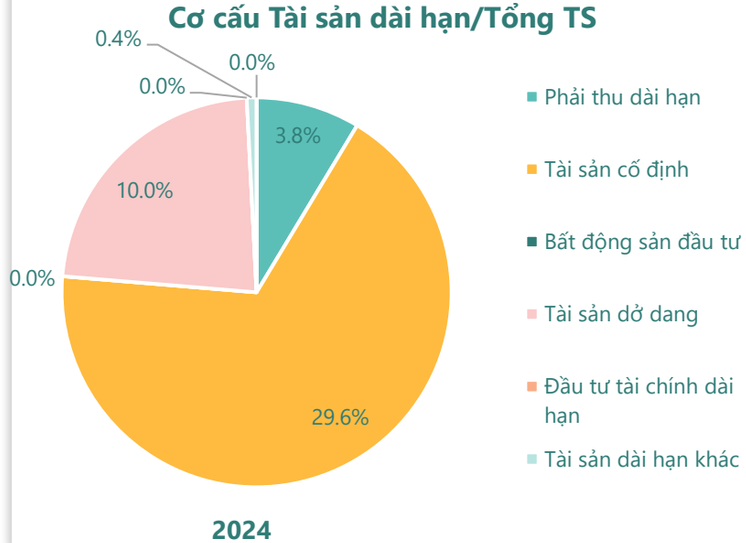




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **FTM** năm 2024 đạt **639.4** tỷ đồng, giảm **18.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 230%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của FTM năm 2024 giảm **12.0%** so với năm trước, đạt **359.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **56.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.5% trên tổng tài sản.

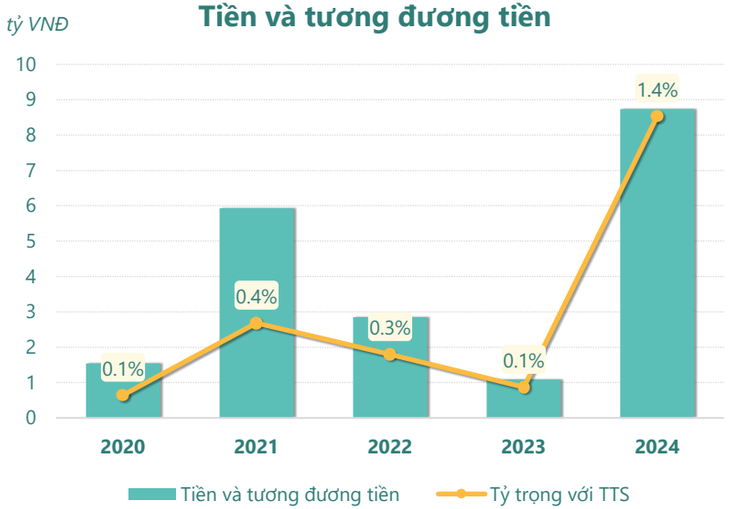
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **280.0** tỷ đồng giảm **25.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **43.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.0%.

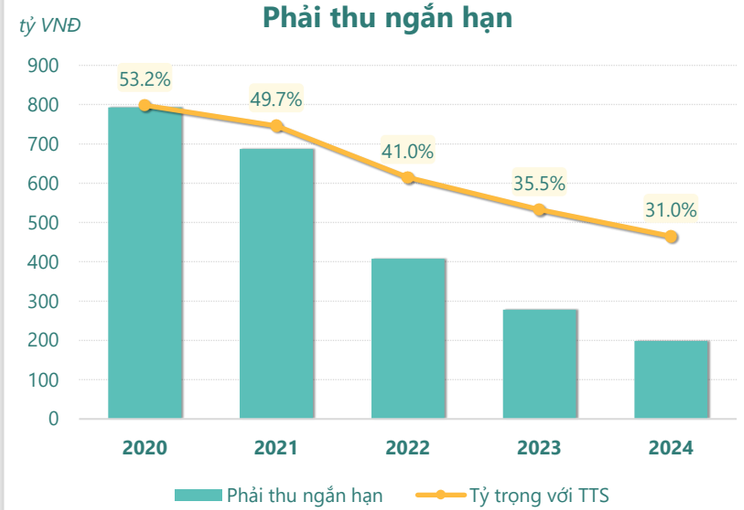
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

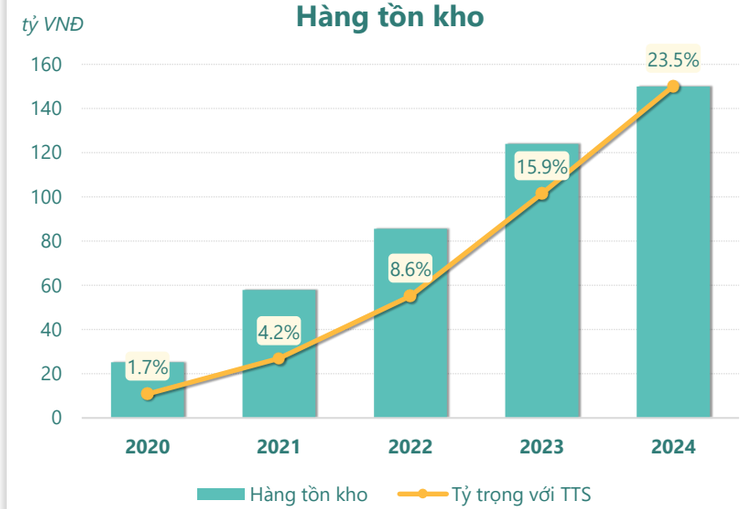
Tiền và tương đương tiền



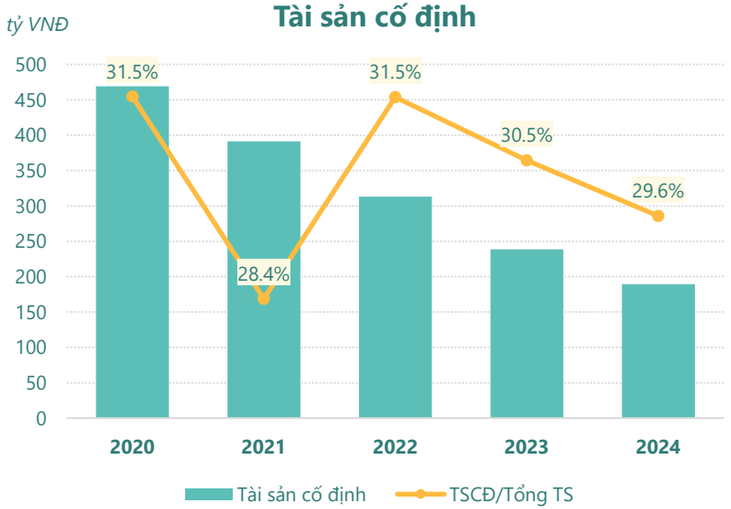
Phải thu ngắn hạn



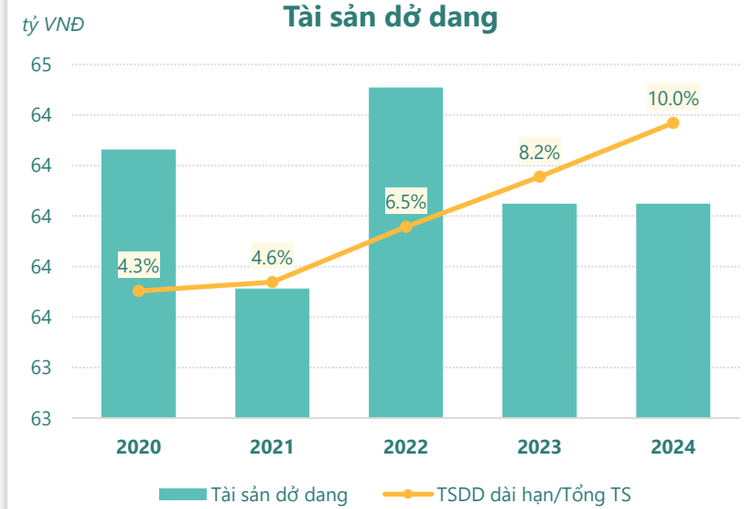
Hàng tồn kho



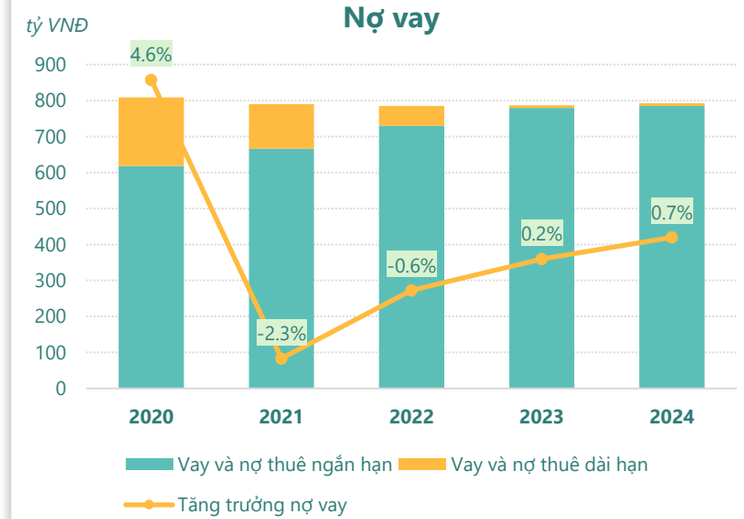
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

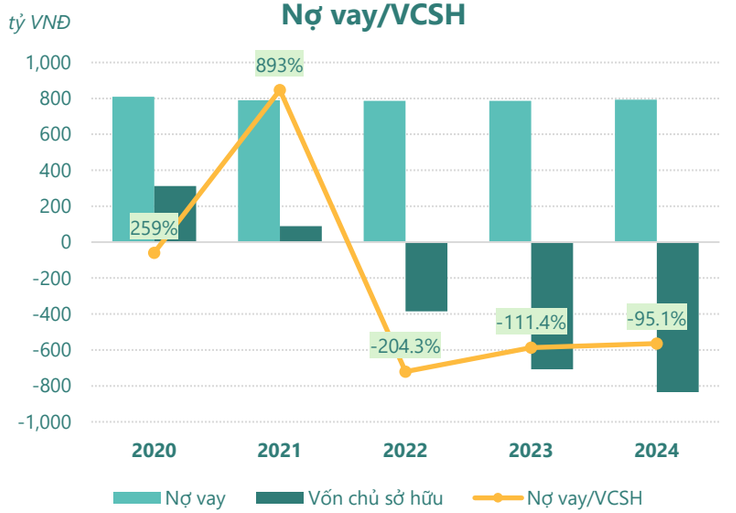


Nợ vay

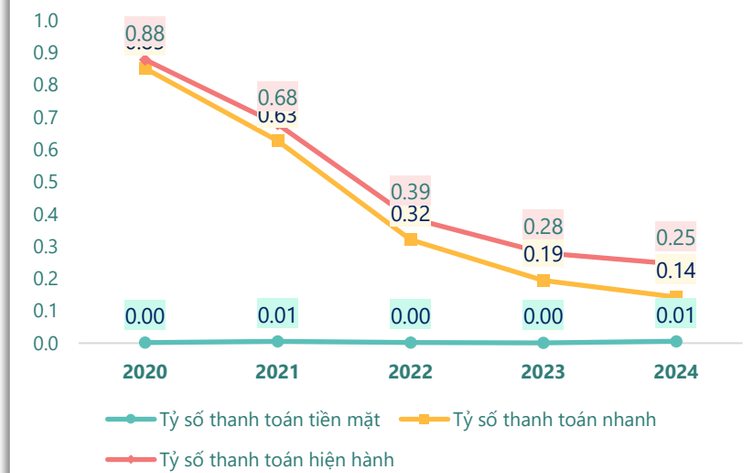


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

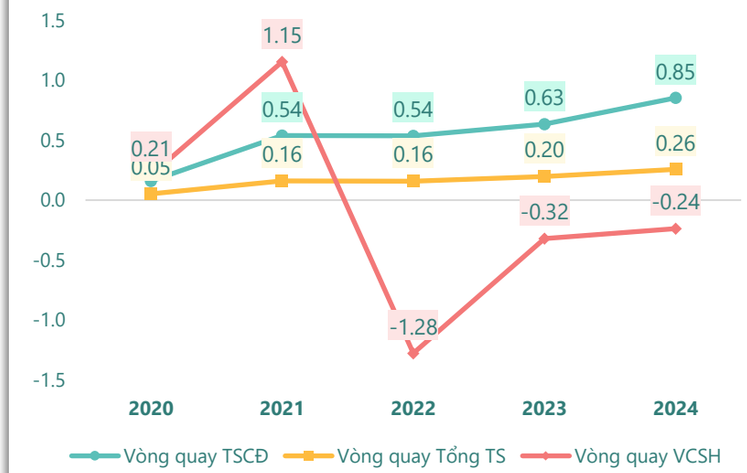
Nợ vay/VCSH



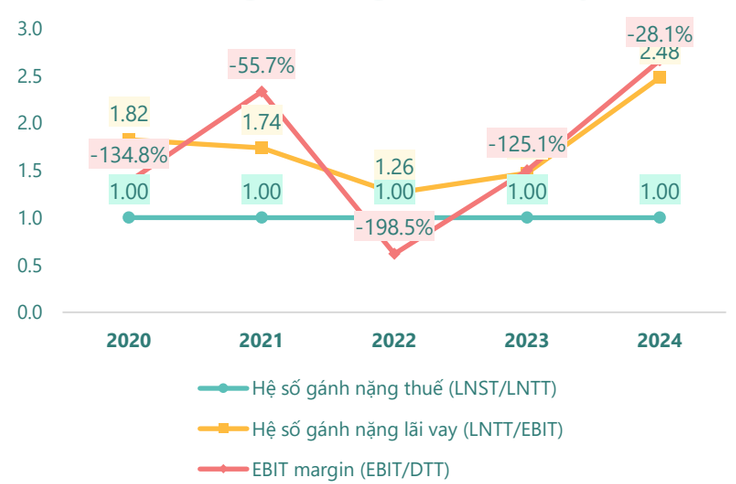
Chỉ số thanh khoản



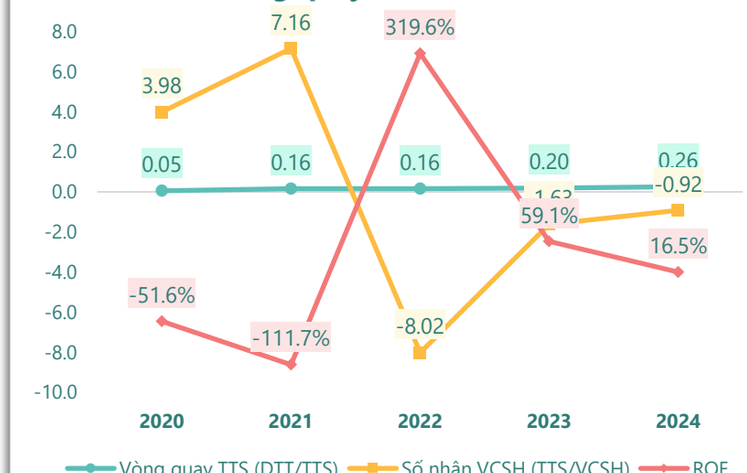
Vòng quay tài sản



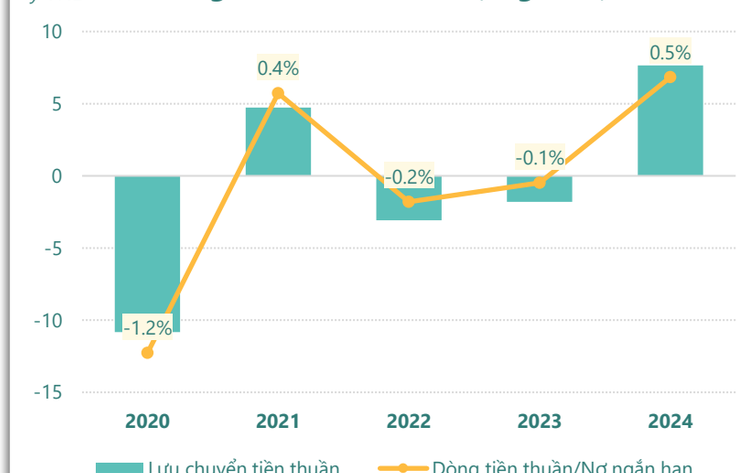
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**232**	**189**	**175**	**183**
Giá vốn hàng bán	210	178	172	182
Lợi nhuận gộp	**21.2**	**11.0**	**2.61**	**0.49**
Doanh thu HĐTC	3.24	4.44	0.44	6.50
Chi phí TC	96.7	107	111	91.4
Chi phí lãi vay	**95.1**	**97.6**	**103**	**76.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.97	2.06	1.63	1.80
Chi phí QLDN	16.2	289	139	88.1
LN thuần từ HĐKD	**-91.5**	**-382**	**-248**	**-174**
Lợi nhuận khác	-133	-90.6	-74.3	47.0
LN trước thuế	**-224**	**-473**	**-322**	**-127**
Lợi nhuận sau thuế	**-224**	**-473**	**-322**	**-127**
LNST của CĐ cty mẹ	**-224**	**-473**	**-322**	**-127**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.6	-5.32	-42.0	-30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.6	6.81	43.3	44.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.3	-4.56	-3.08	-6.25
Tiền đầu kỳ	1.54	5.93	2.85	1.09
Lưu chuyển tiền thuần	**4.72**	**-3.07**	**-1.79**	**7.65**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	5.93	2.85	1.09	8.73

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,381**	**994**	**782**	**639**
Tài sản ngắn hạn	**756**	**499**	**408**	**359**
Tiền và tương đương tiền	5.93	2.85	1.09	8.73
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.22	0	1.50	1.50
Phải thu ngắn hạn	687	407	278	198
Hàng tồn kho	57.9	85.6	124	150
Tài sản ngắn hạn khác	5.21	3.56	4.02	0.95
Tài sản dài hạn	**625**	**494**	**374**	**280**
Phải thu dài hạn	154	113	68.1	24.2
Tài sản cố định	391	313	239	190
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	63.7	64.5	64.0	64.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.24	0.24	0	0
Tài sản dài hạn khác	14.7	3.72	2.99	2.26
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,292**	**378**	**1,489**	**1,474**
Nợ ngắn hạn	**1,114**	**1,290**	**1,461**	**1,466**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	666	730	779	785
Phải trả người bán ngắn hạn	54.5	54.3	48.7	49.0
Nợ dài hạn	**178**	**88.2**	**28.2**	**7.70**
Vay và nợ thuê dài hạn	124	55.7	7.70	7.70
Nguồn vốn chủ sở hữu	**88.5**	**-385**	**-707**	**-834**
Vốn chủ sở hữu	**88.5**	**-385**	**-707**	**-834**
Vốn điều lệ	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**